

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 680/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bố Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bố Trạch;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Bố Trạch về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bố Trạch;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 28/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bồ Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 211.549,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 196.615,55 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 12.417,32 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.516,23 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích thu hồi: 599,30 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 555,57 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 43,73 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 573,05 ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 9,70 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 27,60 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 164,88 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

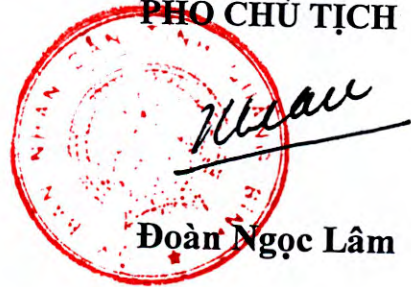
4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 03:
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Xã Đại Trạch	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Nam	Xã Đức Trạch	Xã Đồng Trạch	Xã Hải Phú	Xã Bắc Trạch	Xã Thanh Trạch	Xã Hạ Mỹ	Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Liên Trạch	Xã Hưng Trạch	Xã Cư Nẫm	Xã Tây Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Vạn Trạch	Xã Phú Định	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thương Trạch	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	573,05	75,73	7,22	20,53	2,81	10,20	0,05	5,41	0,39	2,53	1,77	1,78	0,51	47,93	35,37	43,94	22,25	19,90	5,25	65,08	1,49	55,81	0,01	3,56	32,36	18,52	92,65	
	<i>Trong đó:</i>																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	85,87	0,85		1,57		9,11		0,76	0,06	0,83	0,31			6,56	0,16	14,58	3,39	1,78	4,79	2,45	0,48	3,50		0,02	18,47	10,49	5,71	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	81,68	1,24		6,67	0,59	0,52	0,03	0,02	0,14	0,48	0,47	0,31	0,25	1,72	1,00	13,23	1,20	6,46	0,44	4,29	0,55	1,57		1,04	5,33	4,12	29,31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	121,57	1,90		5,40								0,02		0,07	0,07	0,24											40,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,47																			0,45				0,02				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	263,32	66,11	7,22	5,53	1,69	0,32		4,51	0,19	0,09	0,91	1,23	0,26	38,49	34,18	9,67				28,14	0,05	46,08		2,46			16,19	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,78	5,63		0,36	0,53	0,25		0,12				1,06	0,01		0,50	0,03	0,29	0,05	0,80	0,02	0,01		4,66		5,15		0,31	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,36																										0,22	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																													
	<i>Trong đó:</i>																													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/ANNP																												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/ANNP																												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/ANNP																												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/ANNP																												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	9,70																	5,20		4,50								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,60	0,99	0,24	4,71	0,02	1,26	1,10		0,04	0,48	0,02			0,58	0,02	1,15	0,08	0,05	0,78	0,27		5,52		0,02	7,14	0,89	2,24	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,22	0,9	0,12	2,4	0,01	0,61	0,55			0,24	0,02				0,02	0,08			0,39			1,84			3,03	0,64	0,30	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	13,59	0,04	0,12	2,29	0,01	0,65	0,55		0,04	0,24				0,58		1,07	0,08	0,05	0,39	0,27		1,04		0,02	4,11	0,10	1,94	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,16																						0,01				0,15	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,63																						2,63					

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

ly b

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			612,30	85,35		0,47	140,45	386,03
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			418,91	63,04		0,47	97,62	257,78
1.1.1	Đất ở tại nông thôn			15,57	11,11				4,46
1.1.1.1	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực cây xăng Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	5,19	4,67				0,52
1.1.1.2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Nam Lộc, xã Vạn Trạch	xã Vạn Trạch	Huyện Bố Trạch	4,93	4,23				0,70
1.1.1.3	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	5,45	2,21				3,24
1.1.2	Đất ở tại đô thị			22,72	11,17				11,55
1.1.2.1	Tạo quỹ đất ở thôn Xuân Sơn	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	4,00					4,00
1.1.2.2	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Bắc tỉnh lộ 561, đoạn từ tỉnh lộ 561 đi ban chỉ huy quân sự huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	9,59	8,16				1,43
1.1.2.3	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam chi nhánh lâm trường rừng thông Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	4,93	3,01				1,92
1.1.2.4	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam chợ Ga Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	4,20					4,20
1.1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,94	0,78				0,16
1.1.3.1	Trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,62	0,60				0,02
1.1.3.2	Xây dựng Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,32	0,18				0,14
1.1.4	Đất quốc phòng			8,50				8,50	
1.1.4.1	Doanh trại Tiểu đoàn 42/Trung đoàn bộ binh 996/Bộ CHQS tỉnh Quảng Bình/QK4	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	8,50				8,50	

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.5	Đất an ninh			1,05	0,54			0,12	0,39
1.1.5.1	Trụ sở công an xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,14				0,12	0,02
1.1.5.2	Trụ sở công an xã Liên Trạch	xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	0,47	0,20				0,27
1.1.5.3	Trụ sở công an xã Đại Trạch	xã Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	0,17	0,08				0,09
1.1.5.4	Trụ sở công an xã Phúc Trạch	xã Phúc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,27	0,26				0,01
1.1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			5,22	1,25				3,97
1.1.6.1	Sân vận động trung tâm huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	5,22	1,25				3,97
1.1.7	Đất công trình giao thông			354,37	38,00			85,67	230,70
1.1.7.1	Đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025, dự án thành phần đoạn: Bùng - Vạn Ninh, Phân đoạn: Km625+00-Km632+000	Các xã: Cự Nấm, Hòa Trạch, Phú Định, Tây Trạch, Liên Trạch và thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	260,50	27,54			66,52	166,44
1.1.7.2	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các xã: Đồng Trạch, Đức Trạch, Lý Nam, Trung Trạch, Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	37,90	1,98			15,37	20,55
1.1.7.3	Đường từ tỉnh lộ 561 đi cầu Sông Trước, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	6,23	2,72				3,51
1.1.7.4	Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh Nhánh Đông	Các xã: Đồng Trạch, Tây Trạch, Hòa Trạch, Đại Trạch và thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	16,91	4,21				12,70
1.1.7.5	Tuyến đường từ trung tâm xã Tây Trạch đi đường Hồ Chí Minh huyện Bố Trạch	xã Tây Trạch, xã Hòa Trạch	Huyện Bố Trạch	2,96	0,55				2,41
1.1.7.6	Xây dựng tuyến giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm thị trấn Nông Trường Việt Trung	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	2,07					2,07
1.1.7.7	Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trạch	xã Hòa Trạch, xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	3,86	0,14				3,72

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.7.8	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	2,79	0,65				2,14
1.1.7.9	Tuyến đường liên xã Hải Phú đi Sơn Lộc (đoạn từ Sơn Lộc đi ngã ba Thọ Lộc)	xã Sơn Lộc, xã Vạn Trạch	Huyện Bố Trạch	3,99	0,07			0,05	3,87
1.1.7.10	Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía Đông ngã ba thị trấn Hoàn Lão ra biển Trung Trạch (diện tích phần còn lại)	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	5,99	0,13			2,02	3,84
1.1.7.11	Cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	2,43				1,65	0,78
1.1.7.12	Xây dựng cầu Gianh và đường đầu cầu thuộc dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (đoạn qua huyện Bố Trạch)	xã Hạ Mỹ	Huyện Bố Trạch	5,11					5,11
1.1.7.13	Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào khu du lịch sinh thái Trầm Mé (giai đoạn 2)	xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	3,63	0,01			0,06	3,56
1.1.8	Đất công trình thủy lợi			5,45	0,01			0,44	5,00
1.1.8.1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Trọt Hóp xã Tây Trạch	xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	1,30					1,30
1.1.8.2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bàu Trạng xã Cự Năm	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	1,38	0,01				1,37
1.1.8.3	Dự án Nâng cấp Hồ Troóc Vực	xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	2,77				0,44	2,33
1.1.9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			5,09	0,18		0,47	2,89	1,55
1.1.9.1	Tuyến đường dây 500kV Quảng Trạch Đốc Sỏi tuyến qua huyện Bố Trạch	Các xã: Phú Định, Cự Năm, Hưng Trạch, Lâm Trạch, Liên Trạch và thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	4,94	0,16		0,45	2,84	1,49
1.1.9.2	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	xã Tân Trạch; xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,13	0,02		0,02	0,05	0,04
1.1.9.4	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực huyện lỵ, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Bình	xã Bắc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,02					0,02
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			193,40	22,31			42,83	128,26
1.2.1	Đất chăn nuôi tập trung			4,50					4,50
1.2.1.1	Trang trại tổng hợp của Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Quảng Bình	xã Phú Định	Huyện Bố Trạch	4,50					4,50
1.2.2	Đất nông nghiệp khác			4,91					4,91

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.2.1	Trang trại trồng tre lục trúc lấy măng của Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Đức Thành (phần diện tích bổ sung)	xã Lý Nam	Huyện Bố Trạch	4,91					4,91
1.2.3	Đất ở tại nông thôn			83,85	5,52			26,86	51,47
1.2.3.1	Khu đô thị mới Lý Nhân	xã Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	38,48				16,60	21,88
1.2.3.2	Khu đô thị Lý Trạch	xã Lý Nam	Huyện Bố Trạch	20,06				1,84	18,22
1.2.3.3	Khu đô thị Quang Phú (phần thuộc huyện Bố Trạch)	xã Lý Nam	Huyện Bố Trạch	5,48				1,30	4,18
1.2.3.4	Khai thác quỹ đất khu vực thôn 1 xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	Huyện Bố Trạch	1,07	0,83				0,24
1.2.3.5	Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã ba thị trấn Hoan Lão (đoạn xã Trung Trạch) (phần diện tích còn lại)	Xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	1,07	0,16				0,91
1.2.3.6	Đầu tư khai thác Quỹ đất Phát triển kết cấu hạ tầng Khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch (phần diện tích còn lại)	xã Đức Trạch; xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,50				0,20	0,30
1.2.3.7	Tái định cư khu vực thôn Đông Sơn, xã Cự Năm (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (phần diện tích còn lại)	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	0,35					0,35
1.2.3.8	Khu tái định cư khu vực phía Tây đường ven biển nối từ đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	2,17	1,72				0,45
1.2.3.9	Khu tái định cư khu vực thôn Cà T92 (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Hòa Trạch	Huyện Bố Trạch	0,34					0,34
1.2.3.10	Khu tái định cư khu vực đồng Cải Tạo xã Phú Định (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Phú Định	Huyện Bố Trạch	0,60					0,60
1.2.3.11	Khu tái định cư khu vực thôn Mít, xã Tây Trạch (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025) (phần diện tích còn lại)	xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	0,27	0,13				0,14
1.2.3.12	Khu tái định cư khu vực thôn Phú Hữu xã Liên Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	1,55	1,16				0,39
1.2.3.13	Khu tái định cư khu vực thôn Hà Môn, xã Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	1,79	0,37				1,42
1.2.3.14	Khu tái định cư khu vực thôn Tân Hội xã Liên Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	1,04	0,80				0,24
1.2.3.15	Tái định cư khi GPMB thực hiện công trình Đầu tư xây dựng bến cá kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá xã Thanh Trạch và xây dựng các công trình phụ trợ, phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản tại khu nuôi thủy sản tập trung xã Mỹ Trạch, huyện Bố Trạch	xã Thanh Trạch	Huyện Bố Trạch	0,07					0,07

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.3.16	Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch (Giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	xã Nhân Trạch	Huyện Bố Trạch	6,89				6,89	
1.2.3.17	Xây dựng hạ tầng để khai thác quỹ đất khu vực Đồng Lớn xã Cự Năm (phần diện tích còn lại)	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	0,63	0,20				0,43
1.2.3.18	Đầu giá, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cơ sở nhà, đất (sang đất ở tại nông thôn) (Nhà văn hóa thôn Nhân Bắc cũ - trước đây là NVH thôn Bắc Dinh cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Bắc cũ - trước đây là NVH thôn Nhân Bắc cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Tiên cũ - trước đây là NVH thôn Tây cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Nam cũ - trước đây là NVH thôn Nhân Nam 3 cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Hải cũ - trước đây là NVH thôn Dinh cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Hải cũ - trước đây là NVH thôn Bắc cũ; Trường Tiểu học số 2 Hải Trạch)	Xã Nhân Trạch; xã Hải Phú	Huyện Bố Trạch	0,67					0,67
1.2.3.19	Khu định canh, định cư tập trung bản Ban, xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	9,61				0,03	0,58
1.2.3.20	Dự án Hạ tầng kỹ thuật các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khai thác quỹ đất ở khu vực ngã ba Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (tại xã Trung Trạch)	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,21	0,15				0,06
1.2.4	Đất ở tại đô thị			9,87					9,87
1.2.4.1	Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã ba thị trấn Hoàn Lão (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,23					0,23
1.2.4.2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực phía Nam sông Phường Bùn, thị trấn Hoàn Lão (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	2,67					2,67
1.2.4.3	Tái định cư khi GPMB thực hiện công trình đường từ TL 561 đi Cầu sông trước, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão, xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	0,28					0,28
1.2.4.4	Dự án Tạo quỹ đất ở khu vực tiểu khu 1 - thị trấn Hoàn Lão	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,04					0,04
1.2.4.5	Bồi thường bằng đất để GPMB thực hiện dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực Phía Nam sông Phường Bùn	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,02					0,02
1.2.4.6	Khu tái định cư khu vực Quyết Tiến (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	5,03					5,03
1.2.4.7	Khu tái định cư khu vực Hữu Nghị - Dũng Cảm (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	1,00					1,00
1.2.4.8	Đầu giá, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cơ sở nhà, đất (Nhà văn hóa TDP Phú Quý -Tiểu khu 5 cũ; Nhà văn hóa TDP Phú Quý - Tiểu khu 1 cũ; Nhà văn hóa TDP Quyết Tiến -Tiểu khu Quyết Tiến cũ; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện; Chi cục Thuế cũ (Phòng Lao động TBXH, Phòng Văn hóa thông tin, Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ); Trụ sở Chi cục Thống kê (cũ) huyện Bố Trạch)	Thị trấn Hoàn Lão; Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,55					0,55

Uo E

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.4.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khai thác quỹ đất ở khu vực ngã ba Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (tại thị trấn Hoàn Lão)	thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,05					0,05
1.2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,53	0,17			0,14	0,22
1.2.5.1	Mở rộng trụ sở UBND xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,33				0,14	0,19
1.2.5.2	Trụ sở làm việc thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	0,20	0,17				0,03
1.2.6	Đất quốc phòng			0,04					0,04
1.2.6.1	Tổ công tác bản Cà Ròng 2 thuộc đồn biên phòng Cồn Roàng	xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,04					0,04
1.2.7	Đất an ninh			4,08	0,28				3,80
1.2.7.1	Trạm cảnh sát giao thông đường thủy	xã Thanh Trạch	Huyện Bố Trạch	0,10					0,10
1.2.7.2	Kho bãi tạm giữ phương tiện VPPL và tai nạn giao thông	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,65					0,65
1.2.7.3	Trụ sở công an xã Tân Trạch	xã Tân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,31					0,31
1.2.7.4	Trụ sở công an xã Tây Trạch	xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	0,12					0,12
1.2.7.5	Trụ sở công an xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	Huyện Bố Trạch	0,10					0,10
1.2.7.6	Trụ sở công an xã Đức Trạch	xã Đức Trạch	Huyện Bố Trạch	0,29					0,29
1.2.7.7	Trụ sở công an xã Nhân Trạch	xã Nhân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,11					0,11
1.2.7.8	Trụ sở công an xã Hải Phú	xã Hải Phú	Huyện Bố Trạch	0,21					0,21
1.2.7.9	Trụ sở công an xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,21					0,21
1.2.7.10	Trụ sở công an xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	Huyện Bố Trạch	0,25					0,25
1.2.7.11	Trụ sở công an xã Hòa Trạch	xã Hòa Trạch	Huyện Bố Trạch	0,17					0,17

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.7.12	Trụ sở công an xã Cự Năm	xã Cự Năm	Huyện Bồ Trách	0,14					0,14
1.2.7.13	Trụ sở công an xã Bắc Trách	xã Bắc Trách	Huyện Bồ Trách	0,28	0,28				
1.2.7.14	Trụ sở công an xã Đồng Trách	xã Đồng Trách	Huyện Bồ Trách	0,11					0,11
1.2.7.15	Trụ sở công an xã Phú Định	xã Phú Định	Huyện Bồ Trách	0,27					0,27
1.2.7.16	Trụ sở công an xã Hưng Trách	xã Hưng Trách	Huyện Bồ Trách	0,22					0,22
1.2.7.17	Trụ sở công an xã Lý Trách	xã Lý Nam	Huyện Bồ Trách	0,11					0,11
1.2.7.18	Trụ sở công an xã Vạn Trách	xã Vạn Trách	Huyện Bồ Trách	0,27					0,27
1.2.7.19	Trụ sở công an xã Sơn Lộc	xã Sơn Lộc	Huyện Bồ Trách	0,16					0,16
1.2.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			4,39	0,19			0,95	3,25
1.2.8.1	Quảng trường biển Trung Trách (diện tích phần còn lại)	xã Trung Trách	Huyện Bồ Trách	3,26				0,95	2,31
1.2.8.2	Khu trung tâm văn hóa thị trấn NTVT	Thị trấn NTVT	Huyện Bồ Trách	0,57					0,57
1.2.8.3	Nhà văn hóa trung tâm xã Tây Trách	xã Tây Trách	Huyện Bồ Trách	0,56	0,19				0,37
1.2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			3,58	0,54			0,56	2,48
1.2.9.1	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và khuôn viên Trường MN Đồng Trách (Khu vực 2)	xã Đồng Trách	Huyện Bồ Trách	0,07					0,07
1.2.9.2	Nhà lớp học trường mầm non Nam Định	Thị trấn NTVT	Huyện Bồ Trách	0,38					0,38
1.2.9.3	Nhà hiệu bộ trường tiểu học số 2 Thượng Trách	xã Thượng Trách	Huyện Bồ Trách	0,31					0,31
1.2.9.4	Xây dựng điểm trường tiểu học số 1 và điểm trường mầm non tại bản Ban xã Thượng Trách	xã Thượng Trách	Huyện Bồ Trách	0,42					0,42
1.2.9.5	Mở rộng khuôn viên trường THPT Ngô Quyền	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bồ Trách	0,07					0,07
1.2.9.6	Trường tiểu học số 2 Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Năm	Huyện Bồ Trách	0,91				0,56	0,35

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.9.7	Trường mầm non Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	0,78	0,54				0,24
1.2.9.8	Mở rộng khuôn viên trường THCS Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,64					0,64
1.2.9.9	Mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,31					0,31
1.2.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			4,01	1,84				2,17
1.2.10.1	Nhà thi đấu và khu vui chơi thể thao xã Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,30					0,30
1.2.10.2	Nâng cấp sân vận động trung tâm xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	0,52					0,52
1.2.10.3	Xây dựng sân thể dục thể thao Đồng Quan TDP Cù Lạc 2 thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	2,28	1,70				0,58
1.2.10.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn Trung Đức (phần sân thể thao)	xã Đức Trạch	Huyện Bố Trạch	0,09					0,09
1.2.10.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn Đông Đức (phần sân thể thao)	xã Đức Trạch	Huyện Bố Trạch	0,05					0,05
1.2.10.6	Khu thể thao và dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH Ngọc Hoa BP	xã Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,77	0,14				0,63
1.2.11	Đất thương mại dịch vụ			28,67	3,82			5,85	19,00
1.2.11.1	Hotel&Resort Mgallery Quảng Bình	Xã Hải Phú	Huyện Bố Trạch	4,61					4,61
1.2.11.2	Khu hạ tầng du lịch Phong Nha (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	4,50	2,44				2,06
1.2.11.3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, thương mại, và giải trí cao cấp Vĩnh Hưng (phần diện tích còn lại)	xã Đại Trạch; xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	13,52				4,23	9,29
1.2.11.4	Khu dịch vụ tổng hợp Lý Trạch, xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	xã Lý Nam	Huyện Bố Trạch	0,50					0,50
1.2.11.5	Văn phòng làm việc, kết hợp trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng Trường Hưng	xã Đại Trạch; xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,41	0,34				0,07
1.2.11.6	Xây dựng văn phòng đại diện, xưởng sửa chữa xe máy phục vụ hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,12				0,12	
1.2.11.7	Đấu giá trụ sở Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Bình tại thị trấn Phong Nha	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	0,34					0,34

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.11.8	Đầu giá các trụ sở cơ quan tại thị trấn Hoàn Lão (Ban quản lý các công trình công cộng; Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Bố Trạch (cũ); Trung tâm Tư vấn thiết kế huyện cũ)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,15					0,15
1.2.11.9	Xây dựng Khu nghỉ dưỡng Cháy Lập Riverside Homestay của Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt Nam Tour	xã Phúc Trạch	Huyện Bố Trạch	2,53				0,85	1,68
1.2.11.10	Mở rộng khu dịch vụ nghỉ dưỡng Ngọc Vy	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,89				0,65	0,24
1.2.11.11	Trung tâm dịch vụ Tập đoàn Đức Thành của Công ty TNHH Tập đoàn Đức Thành	xã Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	0,46	0,46				
1.2.11.12	Cửa hàng xăng dầu Đức Sơn	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,27	0,24				0,03
1.2.11.13	Trụ sở phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,37	0,34				0,03
1.2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			4,00					4,00
1.2.12.1	Khai thác sét gạch ngói tại thị trấn NTVT	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	4,00					4,00
1.2.13	Đất công trình giao thông			20,65	4,26			2,56	13,83
1.2.13.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Sơn Lộc đi tỉnh lộ 561	xã Vạn Trạch, xã Sơn Lộc	Huyện Bố Trạch	1,88	0,85				1,03
1.2.13.2	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị Hoàn Lão (đã thu hồi đất)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	1,37	0,70				0,67
1.2.13.3	Đường giao thông phát triển du lịch khu vực Hà Lờ - Phong Nha	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	2,70	1,51				1,19
1.2.13.4	Tuyến đường giao thông nối Di tích Bến Phà Xuân Sơn với đường HCM nhánh Đông	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	0,64					0,64
1.2.13.5	Đường nối tỉnh 560 đi Mỹ Sơn, xã Cự Năm	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	1,04	0,50				0,54
1.2.13.6	Nâng cấp Tuyến đường liên xã Nhân Trạch - Nam Trạch và nút giao ngã tư Quốc lộ 1	xã Lý Nam	Huyện Bố Trạch	4,60	0,01				4,59
1.2.13.7	Đường giao thông từ thôn 2 xã Mỹ Trạch đi xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	Huyện Bố Trạch	1,07				0,09	0,98
1.2.13.8	Đường giao thông từ Quốc lộ 1 đi biển Thanh Trạch	xã Thanh Trạch	Huyện Bố Trạch	0,42	0,06			0,18	0,18
1.2.13.9	Đường giao thông trung tâm xã Vạn Trạch	xã Vạn Trạch	Huyện Bố Trạch	1,24	0,05				1,19

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.13.10	Hạ tầng kỹ thuật nối thôn 1, thôn 9 xã Bắc Trạch, B'C Trạch, Quảng Bình	xã Bắc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,93	0,42				0,51
1.2.13.11	Tuyến đường nối từ đường huyện Khương Hà - Cự Năm vào thôn Bắc Năm	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	0,31	0,16				0,15
1.2.13.12	Đường giao thông liên bản từ bản Bụt đến bản Noong mới	xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	1,90			1,85		0,05
1.2.13.13	Đường giao thông từ trường tiểu học số 2 Thượng Trạch vào khu dân cư xen ghép bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,60			0,44		0,16
1.2.13.14	Nâng cấp mở rộng đường, hệ thống thoát nước đường Trần Nhân Tông – Thị trấn Hoàn Lão	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,43					0,43
1.2.13.15	Khắc phục khẩn cấp hồ Khe Chè và tuyến đường phía hạ lưu tràn xả lũ tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (hạng mục đất giao thông)	xã Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	1,52					1,52
1.2.14	Đất công trình thủy lợi			0,41					0,41
1.2.14.1	Khắc phục khẩn cấp hồ Khe Chè và tuyến đường phía hạ lưu tràn xả lũ tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (hạng mục đất thủy lợi)	xã Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,41					0,41
1.2.15	Đất công trình cấp nước, thoát nước			0,03					0,03
1.2.15.1	Trạm bơm phục vụ sản xuất thôn Cù lạc 2 - thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	0,03					0,03
1.2.16	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			0,72					0,72
1.2.16.1	Nâng cấp mở rộng khu di tích ga Bố Trạch (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	0,72					0,72
1.2.17	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			1,12	0,09		0,02		1,01
1.2.17.1	Trạm biến áp 110kV Bố Trạch và Đầu nối	Các xã Sơn Lộc, Vạn Trạch, Cự Năm, Hải Phú.	Huyện Bố Trạch	0,62	0,03				0,59
1.2.17.2	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110kV Bố Trạch	Các xã Thanh Trạch, Cự Năm, Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,22	0,03		0,02		0,17
1.2.17.3	Di dời đường điện phục vụ GPMB và xây dựng khu tái định cư đường Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Các xã Liên Trạch; Cự Năm; Phú Định; Tây Trạch; Hòa Trạch; Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,28	0,03				0,25
1.2.18	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối			0,19					0,19

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.18.1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch (phần diện tích còn lại)	xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,19					0,19
1.2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			2,97	0,89			0,48	1,60
1.2.19.1	Nhà văn hóa thôn 8 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	0,35	0,35				
1.2.19.2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 1 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,18	0,18				
1.2.19.3	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,15	0,15				
1.2.19.4	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 3 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,15	0,15				
1.2.19.5	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 5 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	0,16					0,16
1.2.19.6	Nhà văn hóa TDP Quyết Tiến	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,22					0,22
1.2.19.7	Nhà văn hóa TDP Phú Quý	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,16					0,16
1.2.19.8	Nhà văn hóa TDP Xung Kịch	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,18					0,18
1.2.19.9	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 5 xã Bắc Trạch	xã Bắc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,13	0,06				0,07
1.2.19.10	Nhà văn hóa thôn Hà Môn, xã Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	0,55				0,48	0,07
1.2.19.11	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 6, xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	Huyện Bố Trạch	0,30					0,30
1.2.19.12	Khu vui chơi giải trí công cộng xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	Huyện Bố Trạch	0,44					0,44
1.2.20	Đất tôn giáo			0,77	0,42				0,35
1.2.20.1	Mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Khe Ngang	xã Phúc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,08	0,04				0,04
1.2.20.2	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo họ Hội Nghĩ	thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	0,69	0,38				0,31
1.2.21	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			14,11	4,29			5,41	4,41
1.2.21.1	Nghĩa trang nhân dân xã Bắc Trạch	xã Bắc Trạch	Huyện Bố Trạch	4,51				4,51	

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.21.2	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Cồn Nhắng, thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	8,70	4,29				4,41
1.2.21.3	Nghĩa trang nhân dân khu vực thôn 7, xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	Huyện Bố Trạch	0,90				0,90	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch								
3.1	Đất chăn nuôi tập trung			5,20					5,20
3.1.1	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao Tam Phát	xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	2,16					2,16
3.1.2	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao Winwin	xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	3,04					3,04
3.2	Đất ở tại nông thôn			0,18	0,02				0,16
3.2.1	Phát triển kết cấu hạ tầng khai thác quỹ đất tại Khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch	xã Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	0,18	0,02				0,16
3.3	Đất ở tại đô thị			0,58					0,58
3.3.1	Dự án Khu tái định cư khu vực Hữu Nghị - Dũng Cảm - Trường tiểu học cơ sở Bắc Dinh, tại thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 -2025 thuộc dự án thành phần Bùng - Vạn Ninh) (phần bổ sung)	Thị trấn NTVT	Huyện Bố Trạch	0,58					0,58
3.4	Đất quốc phòng			46,00				46,00	
3.4.1	Căn cứ chiến đấu huyện Bố Trạch	xã Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	34,00				34,00	
3.4.2	Thao trường bắn Ban CHQS huyện Bố Trạch	xã Phú Định	Huyện Bố Trạch	12,00				12,00	
3.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			177,72				74,57	103,15
3.5.1	Sân Golf Vĩnh Hưng	xã Đại Trạch; xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	177,72				74,57	103,15
3.6	Đất thương mại dịch vụ			0,44					0,44
3.6.1	Khu dịch vụ vui chơi giải trí Suối Đá của ông Nguyễn Thanh Hải	xã Phúc Trạch	Huyện Bố Trạch	0,44					0,44

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.7	Đất khu công nghiệp			1,90				1,77	0,13
3.7.1	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao Nguyên Anh	xã Lý Nam	Huyện Bồ Trách	0,70				0,62	0,08
3.7.2	Nhà máy chế biến hạt giống và nông sản Việt	xã Lý Nam	Huyện Bồ Trách	1,20				1,15	0,05
3.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,30					0,30
3.8.1	Cơ sở sản xuất nội thất Tý Thanh	xã Đại Trạch	Huyện Bồ Trách	0,30					0,30
3.9	Đất công trình giao thông			4,07	0,05			0,33	3,69
3.9.1	Đường từ Tỉnh lộ 561 đi trung tâm xã	xã Vạn Trạch	Huyện Bồ Trách	0,51	0,05				0,46
3.9.2	Đầu tư xây dựng mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường kè biển từ Quảng trường biển đến nhà máy đá Sơn Xuyên (giai đoạn 1)	xã Nhân Trạch	Huyện Bồ Trách	2,36					2,36
3.9.3	Đầu tư xây dựng mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường kè biển từ nhà máy đá Sơn Xuyên đến bến cá thôn Nhân Hải (giai đoạn 2)	xã Nhân Trạch	Huyện Bồ Trách	1,20				0,33	0,87
3.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			0,98	0,45			0,20	0,33
3.10.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bầu Bàng	xã Đức Trạch	Huyện Bồ Trách	0,11				0,11	
3.10.2	Nhà văn hóa thôn 6 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	Huyện Bồ Trách	0,44	0,11				0,33
3.10.3	Nhà văn hóa thôn 7 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	Huyện Bồ Trách	0,34	0,34				
3.10.4	Xây dựng mới nhà văn hóa bản Bụt xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	Huyện Bồ Trách	0,09				0,09	
3.11	Đất tôn giáo			1,04					1,04
3.11.1	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Sen Bàng	xã Hòa Trạch	Huyện Bồ Trách	1,04					1,04
	Tổng			850,71	85,87		0,47	263,32	501,05